CƠ CHẾ TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG VIỆT NAM 55 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ThS. Bùi Diệu Anh*

Ngày 6/05/1951 với sắc lệnh số 15/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành, Ngân hàng Quốc gia (NHQG) Việt Nam được thành lập. Sự kiện này đã mở ra bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam (NHVN). Kể từ đó cho đến nay, một chặng đường 55 năm đã trôi qua, NHVN đã trải qua những bước phát triển thăng trầm, gắn liền với các giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế. Có thể nói, hoạt động ngân hàng đã phản ánh gần như đầy đủ những đặc trưng cơ bản của cơ chế kinh tế mà Việt Nam trải qua. Trong đó tín dụng, với vai trò là công cụ chủ yếu của ngân hàng thúc đẩy phát triển kinh tế, đã có những đóng góp hết sức quan trọng. Cơ chế tín dụng được xem như một cái khung pháp lý chi phối hoạt động tín dụng. Do vậy, sự thành công hoặc thất bại của hoạt động tín dụng trong cả chặng đường vừa qua, không thể không kể đến sự tác động chi phối của cơ chế tín dụng. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn điểm lại những thay đổi trong cơ chế tín dụng của NHVN 55 năm qua, để hiểu rõ hơn về vai trò của nó trong hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động của NHVN nói chung.

A/ CƠ CHẾ TÍN DỤNG TRONG THỜI KỲ NỀN KINH TẾ KẾ HOẠCH HÓA TẬP TRUNG.

1. Giai đoạn từ khi thành lập ngân hàng cho đến trước năm 1977

Ngay từ khi NHQG được thành lập, hoạt động tín dụng đã được coi là công cụ quan trọng (cùng với cấp phát tài chính) để kích thích phát triển nền kinh tế độc lập non trẻ. Trong khoảng thời gian từ năm 1951 – 1954, ngân hàng đưa ra mục tiêu chính cho hoạt động tín dụng là tập trung vào các nhu cầu mấu chốt cho sản xuất, trong đó cho vay phục hồi nông nghiệp là chính, đồng thời giúp đỡ đẩy mạnh cho vay công thương nghiệp phục vụ nông nghiệp. Cơ cấu tín dụng chủ yếu đầu tư cho thành phần kinh tế quốc doanh: chiếm 61,4%; tập thể: 0,6% và cá thể là 38%. Mặc dù chưa phân biệt được ranh giới giữa nguồn vốn tín dụng và nguồn cấp phát tài chính, nhưng với việc quy định hoàn trả gốc và lãi để thúc đẩy người vay trả nợ, tín dụng ngân hàng đã bước đầu phát huy được những lợi thế riêng của nó trong quá trình cung cấp nguồn vốn cho sự nghiệp phát triển kinh tế, làm chỗ dựa cho công cuộc kháng chiến giành độc lập đất nước.

Từ sau năm 1955, miền Bắc chính thức bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội , hoạt động ngân hàng đã có những thay đổi rất căn bản: hàng loạt các hợp tác xã tín dụng đã ra đời ở nông thôn, được coi là cánh tay đắc lực của NHVN trong việc cung cấp vốn cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn. Một số chính sách chế độ tín dụng chủ yếu được ban hành như: chế độ cho vay với thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán (năm 1958); cho vay đối với các xí nghiệp sản xuất (năm 1959).... Đặc biệt là từ sau quyết định số 054/TTg ngày 12/12/1959 của Thủ tướng Chính phủ, cơ chế tín dụng có những thay đổi đáng kể. Đối với các tổ chức kinh tế, việc quy định tỷ lệ tham gia tham theo phần trong vốn lưu động định mức (có phân biệt giữa các loại hình xí nghiệp) đã bước đầu hình thành ranh giới tách bạch giữa vốn ngân sách và vốn ngân hàng trong nguồn vốn kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

Tuy nhiên điểm nổi bật nhận thấy trong khoảng thời gian này là cơ cấu vốn phát hành cho tín dụng vẫn còn chiếm một tỷ trọng rất đáng kể (từ 60% vào năm 1955 giảm xuống 38,6% vào cuối năm 1960) do ngân hàng chưa chủ động được nguồn vốn huy động để sử dụng vào hoạt động tín dụng.

2. Giai đoạn từ sau năm 1977

Ngày 11/02/1977 Chính phủ ban hành quyết định 32/CP, đổi

Đại học Ngân hàng TP.HCM (*)

mới trên cơ sở quyết định 054/TTg. So với quyết định 054/TTg, cơ chế tín dụng đã cải tiến theo xu hướng giảm vốn ngân sách, gia tăng phần tham gia của vốn tín dụng trong vốn lưu động định mức của các tổ chức kinh tế quốc doanh và tập thể. Chẳng hạn loại hình xí nghiệp thương nghiệp bán lẻ phần vốn tín dụng ngân hàng tăng từ 70% lên 80%, xí nghiệp công nghiệp, vận tải bưu điện tăng từ 30% lên 50%.... Mặc dù có phân biệt ranh giới giữa vốn ngân sách và vốn tín dụng bằng các tỷ lệ quy định, nhưng tính bao cấp của tín dụng vẫn thể hiện rất rõ nét. Tình trạng ngân sách không cấp đủ phần vốn tự có cho các tổ chức kinh tế diễn ra khá phổ biến. Vốn tín dụng trên thực tế đã bao phủ gần như toàn bộ tổng nhu cầu vốn ngắn hạn của các tổ chức kinh tế quốc doanh. Cơ chế tín dụng trong thời kỳ này có một số đặc điểm như sau:

- Chủ yếu tập trung cho vay hai thành phần kinh tế là các xí nghiệp quốc doanh và các tổ chức kinh tế tập thể. Đến cuối những năm 1986, bước đầu chuyển sang cho vay các cá nhân sản xuất kinh doanh, dịch vụ từ nguồn huy động của quỹ tiết kiệm và của các hợp tác xã tín dụng.

- Về loại hình cho vay khá đa dạng, có: cho vay trong định mức vốn lưu động; cho vay trên định mức vốn lưu động trong kế hoạch; cho vay khó khăn tài chính tạm thời ngoài kế hoạch.... Ngoài ra còn có cho vay thu mua, cho vay ứng trước thu mua với xí nghiệp hoạt động thời vụ.... Trong dài hạn có cho vay cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất; cho vay đầu tư xây dựng cơ bản.... Sự đa dạng trong phương pháp, kỹ thuật cho vay ở thời kỳ này thể hiện sự chuyển biến tích cực trong cơ chế tín dụng của ngân hàng, thích ứng với những thay đổi trong chính sách của Nhà nước nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh, tự chủ tài chính, đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh trong các xí nghiệp quốc doanh (theo các quyết định 25-CP ngày 21/01/1981; quyết định 217- HĐBT ngày 14/11/1987).

- Về phương pháp cho vay có 2 dạng cơ bản là cho vay luân chuyển (dựa vào quá trình luân chuyển vật tư để cho vay, thu nợ) và cho vay theo số dư (cho vay, thu nợ dựa trên cơ sở tăng, giảm số dư đối tượng vay) với phạm vi áp dụng cho các loại hình xí nghiệp khác nhau.

- Bước đầu áp dụng phân biệt đối xử các khách hàng vay dựa trên phân hạng tốt, xấu. Các ưu đãi với khách hàng tốt chủ yếu trên 3 mặt: lãi suất ưu đãi (có thể bằng 70% – 95% lãi suất thông thường); ưu tiên trong cung cấp tín dụng; và ưu tiên trong việc thỏa mãn các nhu cầu về tiền mặt của xí nghiệp.

Nhìn chung cơ chế tín dụng trong thời gian này có rất nhiều cải tiến về phương pháp, kỹ thuật cho vay, chịu ảnh hưởng bởi cơ chế tín dụng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên có thể thấy rõ một số nhược điểm sau:

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ, xuất hiện khuynh hướng tư duy theo kiểu coi toàn bộ nền kinh tế là một xí nghiệp lớn, vì vậy trong cho vay, không nhìn nhận hoạt động của tổ chức kinh tế dưới góc độ tổng thể mà cắt rời thành các giai đoạn riêng biệt để cấp tín dụng. Biểu hiện cụ thể là việc duy trì 3 loại cho vay (cho vay dự trữ vật tư hàng hóa; cho vay chi phí và cho vay giấy tờ thanh toán trên đường đi) với 3 đối tượng khác nhau trong 3 giai đoạn của chu kỳ tái sản xuất (vật tư hàng hóa; chi phí và nợ phải thu). Quan niệm này đã khiến cho quá trình theo dõi cho vay trở nên phức tạp, tốn thời gian, do đảo nợ nhiều lần, mà vẫn khó đánh giá được hiệu quả thực sự của vốn tín dụng.

- Mặc dù Nhà nước chủ trương thay thế cấp phát trực tiếp qua ngân sách bằng phát hành tiền qua con đường tín dụng, chủ động cân đối tiền hàng trong nền kinh tế ngay từ khi cho vay, nhưng do quá trình thu nợ có nhiều lơi lỏng cộng thêm việc bao cấp cho phần vốn ngân sách (trong một số loại cho vay bù đắp cho phần vốn lưu động định mức cấp thiếu; cho vay tạm thời bù lỗ cho xí nghiệp lương thực...) nên một bộ phận chủ yếu của vốn tín dụng bị biến tướng, trở thành cấp phát tài chính, hoạt động tín dụng chưa thực sự phát huy hết những lợi thế của nó, góp phần làm trầm trọng thêm tình hình lạm phát trong nền kinh tế.

- Chính sách lãi suất chưa thực sự hợp lý, chưa bảo đảm bù đắp những rủi ro trong quá trình cho vay, biểu hiện ở chỗ: lãi suất tín dụng thấp hơn tỷ lệ lạm phát, lãi suất tín dụng dài hạn thấp hơn lãi suất ngắn hạn... dẫn đến tình trạng lãi suất thực âm trong một

thời gian dài, thể hiện rõ sự bao cấp về vốn của Nhà nước qua tín dụng, tạo nên tình trạng "lãi giả, lỗ thật" trong các tổ chức kinh tế vay vốn. Nhược điểm khác của chính sách lãi suất trong thời kỳ này là vẫn duy trì sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh.

B. CƠ CHẾ TÍN DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Giai đoạn trước khi có pháp lệnh Ngân hàng năm 1990

Đứng trước thực trạng nền kinh tế kém hiệu quả, yêu cầu đổi mới cơ chế kinh tế đất nước nói chung, đổi mới hoạt động ngân hàng, đổi mới hoạt động tín dụng nói riêng trở nên cấp thiết. Ngày 26/03/1988 nghị định 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ra đời đánh dấu một bước quan trọng trong hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Theo nghị định này, hệ thống ngân hàng một cấp với nhiệm vụ "vừa đá bóng, vừa thổi còi" được tách thành hệ thống ngân hàng 2 cấp, gồm NHVN làm nhiệm vụ quản lý tiền tệ và hệ thống các ngân hàng chuyên doanh. Những thay đổi trong hoạt động tín dụng ở thời kỳ này biểu hiện trên các mặt sau:

- Đây là thời điểm ra đời của nhiều tổ chức tín dụng (TCTD) ngoài quốc doanh theo định hướng "làm thử một vài nơi hình thức tư nhân kinh doanh và dịch vụ ngân hàng..." (Nghị quyết của BCH TW Đảng lần thứ 6, khóa 6, ngày 29/3/1989). Sự xuất hiện của 15 ngân hàng cổ phần, gần 500 quỹ tín dụng đô thị, trên 7000 hợp tác xã tín dụng nông thôn... cộng với việc các ngân hàng chuyên doanh được "cởi trói" khuyến khích hạnh toán kinh doanh độc lập, đã dẫn đến một khối lượng lớn vốn huy động trong xã hội được tập trung vào các TCTD và cũng từ đó những khoản cho vay khổng lồ được cung ứng ra cho nền kinh tế. Một thị trường kinh doanh tiền tệ nhộn nhịp được hình thành nhưng thiếu sự kiểm soát nên tiềm ẩn những dấu hiệu bất ổn bùng phát vào cuối giai đoạn này.

- Về kỹ thuật cho vay cũng có những thay đổi cho phù hợp quan điểm mở rộng tín dụng. Ngoài phương pháp cho vay hạch toán theo hai tài khoản như trước đây (gồm tài khoản tiền gửi và tài khoản vay luân chuyển), các ngân hàng còn mạnh dạn áp dụng vận dụng kỹ thuật thấu chi (Overdraft) - cho vay theo một tài khoản (gọi là tài khoản tín dụng vốn lưu động) đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh có vòng quay vốn nhanh, vay trả thường xuyên và có uy tín trong quan hệ với ngân hàng (theo quyết định số 19-NH/QĐ ngày 27/04/1988 của NHVN ban hành thể lệ tín dụng vốn lưu động đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh và tập thể). Đây là phương thức cho vay tạo sự linh hoạt chủ động cho khách hàng vay do không hạn chế tổng số tiền giải ngân.

- Lãi suất tín dụng trong thời kỳ này, mặc dù vẫn áp dụng theo các mức ấn định từ phía NHVN, nhưng đã được thay đổi thường xuyên cho phù hợp với tỷ lệ trượt giá trong nền kinh tế nhằm bảo toàn vốn cho người gửi và người vay. Tuy nhiên do lạm phát thời kỳ này rất mạnh, nên lãi suất của ngân hàng đã không thể đồng thời: bảo vệ được quyền lợi của người gửi trước sự giảm giá của đồng tiền, bảo đảm cho ngân hàng kinh doanh có lãi và kích thích các tổ chức vay vốn kinh doanh sản xuất hiệu quả. Do vậy, lãi suất thực trong quan hệ tín dụng vẫn tiếp tục âm, chưa thực sự là đòn bẩy cho hoạt động của các tổ chức kinh tế cũng như các tổ chức kinh doanh tiền tệ thời kỳ này.

Nhìn chung, những thay đổi trong giai đoạn này bước đầu cho thấy sự năng động trên thị trường tài chính tín dụng của các TCTD nhằm thỏa mãn các nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên sự phát triển quá "nóng" của thị trường tín dụng với nhiều loại hình tổ chức kinh doanh tiền tệ khác nhau đã khiến cho các cơ quan quản lý Nhà nước trở nên chậm chạp, không kịp ban hành cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo độ an toàn cần thiết. Nhiều hoạt động được thả nổi, thiếu sự giám sát và kiểm soát, chẳng hạn việc huy động tiền gửi với lãi suất rất cao nhằm thu hút vốn của các TCTD, việc cấp tín dụng không có chừng mực, không hạn chế quy mô cấp tín dụng đối với từng khách hàng, việc cho vay mà không quan tâm đến vấn đề thu nợ.... Hậu quả của tình trạng này là cuộc đổ vỡ lan truyền các hợp tác xã tín dụng vào cuối năm 1989 đầu năm 1990, ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế xã hội, nhất là tại các đô thị lớn trong toàn quốc.

2- Giai đoạn từ sau khi có pháp lệnh ngân hàng năm 1990

Tình trạng lộn xộn trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ và tín dụng cuối những năm 80 đòi hỏi phải có một sự thay đổi, một cuộc cách mạng trong hoạt động ngân hàng, nhằm ổn định lại tình hình và củng cố lòng tin trong dân chúng. Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 5/1990 Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ra đời, theo đó là một loạt các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng. Cơ chế tín dụng với các khách hàng vay vốn được hình thành một cách tương đối hoàn chỉnh theo các văn bản: quyết định số 04-NH/QĐ ngày 8/01/1991 về thể lệ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức kinh tế, quyết định số 23-NH/QĐ ngày 6/03/1991 về thể lệ tín dụng trung dài hạn đối với tổ chức kinh tế, quyết định số 18-QĐ/NH5 ngày 16/02/1994 về cho vay vốn phát triển kinh tế gia đình và cho vay tiêu dùng, quyết định 196-QĐ/NH14 ngày 16/09/1994 về quy chế bảo lãnh của các ngân hàng, quyết định số 198-QĐ/NH1 ngày 16/09/1994 (thay thế cho QĐ 04), quyết định 367/QĐ-NH1 ngày 21/12/1995 về chế độ cho vay trung và dài hạn (thay thế QĐ số 23), quyết định số 149/QĐ-NH5 ngày 27/05/1995 về thể lệ Tín dụng thuê mua, quyết định 217 / QĐ -NH1 ngày 17/08/1996 ban hành quy chế thế chấp, cầm cố, và bảo lãnh vay vốn ngân hàng. Với các văn bản trên, cơ chế tín dụng có những thay đổi chủ yếu như sau:

- Đầu tiên là việc Pháp lệnh quy định chặt chẽ các giới hạn nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của các TCTD. Chẳng hạn giới hạn cho vay tối đa đối với một khách hàng không quá 10% vốn tự có và quỹ dự trữ, dư nợ cho vay 10 khách hàng lớn nhất không vượt 30% tổng dư nợ cho vay của TCTD, vốn huy động của TCTD không quá 20 lần vốn điều lệ.... Mặc dù ý nghĩa của các giới hạn này là ngăn chặn tình trạng cấp tín dụng vô độ đưa đến hậu quả nguy hiểm vào cuối những năm 80, nhưng trong điều kiện vốn tự có của các TCTD quá nhỏ bé (các ngân hàng quốc doanh được ngân sách cấp 200 tỷ đồng tương đương 30 triệu USD) thì các giới hạn này đã gây những hậu quả rắc rối về mặt pháp lý, hạn chế quy mô tín dụng theo nhu cầu thị trường đang có xu hướng ngày càng mở rộng.

- NHNN bước đầu sử dụng các công cụ gián tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ để thông qua đó tác động đến hoạt động tín dụng của các TCTD. Chẳng hạn Pháp lệnh quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10% - 35%, quy định lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá bằng 100% - 150% lãi suất cho vay hiện hành, lãi suất tái cấp vốn từ 75% - 100% lãi suất của khế ước cho vay (áp dụng từ năm 1994). Bằng các quy định trên, NHNN đã gây ảnh hưởng nhất định đến quá trình cung ứng tín dụng của các ngân hàng, khiến cho khối lượng tín dụng của các ngân hàng bị khống chế trong tầm kiểm soát của NHNN. Tuy nhiên với tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao, cộng thêm trần lãi suất cho vay bị giới hạn đã khiến cho chi phí lãi của các TCTD tăng cao (do phải gánh cả phần tiền gửi dự trữ bắt buộc), mà lại không thể tăng lãi suất đầu ra để bù đắp. Có thể nói các TCTD trong tình trạng hết sức khó khăn, được tuyên bố cho phép chủ động kinh doanh, nhưng lại thiếu các điều kiện cần thiết để có thể kinh doanh thực sự.

- Trong cơ chế tín dụng đối với khách hàng, nếu như trước đây, các ngân hàng thường tài trợ một cách dàn đều, ít quan tâm lựa chọn khách hàng (miễn là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể), thì đến thời kỳ này có phần chặt chẽ hơn: quy định cụ thể đối tượng cho vay, đối tượng không được cho vay, xiết chặt các điều kiện cấp tín dụng. Chẳng hạn tổ chức vay vốn ngoài quốc doanh phải có tài sản bảo đảm nợ vay, riêng tư doanh còn phải hội đủ điều kiện có vốn tham gia trên 60% trong tổng nhu cầu vốn của mục đích xin vay....

- Về loại hình cấp tín dụng, có sự đa dạng rất đáng kể, ngoài hình thức cổ điển là cho vay, đã xuất hiện các dạng khác như: bảo lãnh ngân hàng, tín dụng thuê mua, chiết khấu chứng từ có giá theo xu hướng của các ngân hàng hiện đại. Riêng cho vay thì chủ yếu vẫn là cho vay bổ sung vốn lưu động với hai phương pháp: cho vay theo luân chuyển (đối với các tổ chức có sản xuất, luân chuyển hàng hóa ổn định, nhu cầu vay vốn thường xuyên) và cho vay theo món (đối với các tổ chức vay không

thường xuyên và tất cả các tổ chức thuộc thành phần kinh tế tập thể và tư doanh). Tuy các hình thức cấp tín dụng được quy định chưa hoàn chỉnh (chẳng hạn như phương pháp chiết khấu chứng từ có giá còn khá mơ hồ, thiếu cụ thể, không phân biệt giữa chiết khấu và ứng trước trên cơ sở cầm cố bằng chứng từ có giá...), nhưng việc quy định nhiều loại hình cấp tín dụng so với trước đây, đã thể hiện sự chuyển biến mạnh mẽ trong kỹ thuật tác nghiệp nhằm thích ứng với những thay đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường có sự can thiệp của Nhà nước.

- Các quy định về bảo đảm tín dụng trong thời kỳ này cũng được hoàn thiện dần. Từ những quy định khá đơn giản về hình thức thế chấp tài sản ghép chung trong thể lệ cho vay theo QĐ 04, đến những quy định chi tiết với nhiều hình thức, biện pháp bảo đảm đa dạng trong quyết định số 217/QĐ-NH1 (dựa trên tinh thần của Bộ luật dân sự Việt nam năm 1996). Đặc biệt là sự ra đời của nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay và thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đã hình thành nên một hành lang pháp lý khá vững chắc cho các khoản nợ vay ngân hàng, góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng.

- Chính sách lãi suất tín dụng đã phần nào phát huy được bản chất của nó là "giá cả" của khoản tín dụng. Sau một thời gian dài trong tình trạng lãi suất thực âm, từ năm 1992 ngân hàng Nhà nước đã tiến tới xây dựng lãi suất theo nguyên tắc "tỷ lệ lạm phát < lãi suất tiền gửi < lãi suất tiền vay" đảm bảo duy trì lãi suất thực dương trong quan hệ tín dụng. Thời kỳ này, ngân hàng Nhà nước cũng chuyển từ cơ chế ấn định lãi suất cứng nhắc sang điều hành theo khung lãi suất thông qua quy định lãi suất sàn (cho tiền gửi) và lãi suất trần (trong cho vay), sau đó tiếp tục bỏ lãi suất sàn, chỉ còn duy trì một mức lãi suất trần duy nhất từ tháng 6/1999. Tuy nhiên, cơ chế lãi suất này cũng dần tỏ ra không thích hợp, do hạn chế khả năng cạnh tranh của các TCTD trong huy động nguồn vốn cũng như trong cung ứng tín dụng theo nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.

3- Giai đoạn từ khi có Luật Ngân hàng tháng 12/1997 cho đến nay.

Trong xu hướng hoàn thiện môi trường pháp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh mẽ, ngày 26/12/1997 luật NHNN Việt Nam và luật các TCTD ra đời thay thế cho Pháp lệnh ngân hàng sau hơn 7 năm tồn tại. Văn bản luật này kế thừa những mặt tích cực trong Pháp lệnh, đồng thời bổ sung, chỉnh sửa những quy định chưa hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, đảm bảo sự thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành. Những quy định trong Luật các TCTD đã tạo ra một khung pháp lý cho mọi hoạt động của ngân hàng, trong đó có hoạt động tín dụng. Một số nội dung căn bản trong cơ chế tín dụng thời kỳ này là:

- Quy định về các hình thức cấp tín dụng trong Luật vẫn trên tinh thần của Pháp lệnh, gồm có: chiết khấu, cho vay, cho thuê tài chính và bảo lãnh ngân hàng. Tuy nhiên về cách thức cho vay thì được quy định rộng hơn, có 7 phương thức cho vay (sau này bổ sung thành 8 phương thức) trong quyết định 324/1998/QĐ-NHNN1 ngày 30/09/1998 quy chế về cho vay của TCTD đối với khách hàng (sau đó được thay thế bằng các quyết định 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/08/2000 và quyết định 1627/2002/QĐ-NHNN1 ngày 31/12/2001). Quy chế bảo lãnh ngân hàng được bổ sung hoàn thiện hơn trong quyết định 283/2000/QĐ-NHNN14 ngày 25/08/2000.

- Cơ chế tín dụng được NHNN quy định theo xu hướng tạo quyền chủ động cho các ngân hàng thương mại (NHTM) trong quá trình cấp tín dụng, cụ thể: nâng giới hạn cho vay tối đa một khách hàng từ 10% lên 15% vốn tự có, bỏ giới hạn dư nợ tối đa của 10 khách hàng lớn nhất, không khống chế mức huy động vốn so với vốn tự có, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc chỉ từ 0% - 20%.... Những quy định nới lỏng nêu trên cộng với cơ chế lãi suất tiền vay thỏa thuận (từ tháng 6/2002) đã giúp các NHTM có thể linh hoạt, chủ động hơn trong quá trình huy động nguồn vốn với chi phí đầu vào thấp, cũng như quá trình cấp tín dụng với lãi suất đầu ra sao cho có lợi nhất.

- Thời kỳ này, NHNN chú trọng kiểm soát từ xa đối với hoạt động của các NHTM, thông qua việc quy định các tỷ lệ đảm bảo an toàn như: khả năng chi trả, tỷ

lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ tối đa sử dụng vốn ngắn hạn trong cho vay trung dài hạn... hòng đưa hoạt dộng cuả các TCTD trong nước vào khuôn khổ, từng bước hội nhập theo các chuẩn mực quốc tế.

● Chính sách lãi suất của NHNN trong thời kỳ này đã có những chuyển biến rất căn bản: từ việc giới hạn theo khung lãi suất khiến các ngân hàng chỉ được "chủ động trong khuôn khổ" đã chuyển sang điều hành theo lãi suất cơ bản khiến cho các ngân hàng được linh hoạt hơn trong việc xác định lãi suất trên cơ sở lãi suất cơ bản và biên độ dao động cho phép. Đến tháng 6/2002 lãi suất tín dụng đã chính thức tự do hóa hoàn toàn, trở về với bản chất của nó là một loại "giá cả đặc biệt" có thể thay đổi theo cung cầu trên thị trường. Đây là biểu hiện rõ ràng nhất cho thấy những cải cách trong cơ chế hoạt động ngân hàng để từng bước phù hợp với nền kinh tế đang chuyển đổi sang cơ chế thị trường tại Việt Nam.

Nhìn chung, cơ chế tín dụng trong thời kỳ từ sau khi có Luật ngân hàng thể hiện sự đổi mới trong tư duy quản lý của NHNN, chú trọng việc tạo môi trường hoạt động cho các TCTD, còn chủ động kinh doanh và tạo ra hiệu quả kinh doanh là công việc của từng tổ chức kinh doanh tiền tệ.

Nhìn lại những thay đổi trong 55 năm qua, bức tranh về cơ chế tín dụng đã phản ánh rõ nét những biến động của nền kinh tế Việt Nam: từ một nền kinh tế kế hoạch hóa cao độ với hệ thống ngân hàng tập trung duy nhất, một cơ chế tín dụng mang bóng dáng của "ngân sách thứ hai" đã từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự can thiệp của Nhà nước, theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, hệ thống ngân hàng hai cấp tách biệt quản lý và kinh doanh với một cơ chế tín dụng đi từ chặt chẽ, áp đặt, sang một cơ chế thông thoáng, tạo quyền chủ động cho từng TCTD. Với tất cả những gì đã trải qua, chúng ta có quyền tin vào sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống NHVN trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới ■

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG CHI NHÁNH SÓC TRĂNG

THỰC HIỆN CÁC NGHIỆP VỤ SAU:

1. *Nhận tiền gửi; cho vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam đối với các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.*
2. *Thực hiện các hình thức thanh toán và Dịch vụ Ngân hàng khác.*

Đến với QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG CHI NHÁNH SÓC TRĂNG - Quý khách hàng sẽ được phục vụ chu đáo, nhiệt tình và nhanh chóng!

Địa chỉ: 32 Nguyễn Hùng Phước, Phường 1, thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Điện thoại: 079 812415 - 079 613361
Fax: 079 826703